

THE RELATIONSHIP BETWEEN KNOWLEDGE, ATTITUDES AND PRACTICES ON CERVICAL CANCER PREVENTION IN FIRST-YEAR FEMALE STUDENTS OF HEALTH SCIENCES IN DA NANG CITY

Tran Thi Diem Na*, Dinh Minh Hang, Nguyen Thi Anh Huy
Le Nguyen Ngoc Mai, Nguyen Thi Ngoc Trang, Tran Le Truc

Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy - 99 Hung Vuong, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

Received: 18/02/2025

Revised: 25/3/2025; Accepted: 09/4/2025

ABSTRACT

Objective: The relationship between knowledge, attitudes and practices on cervical cancer prevention in first-year female students of health sciences in Da Nang city.

Materials and methods: Cross-sectional study of 663 first-year female students in health sciences in Da Nang. The research subjects were surveyed based on a set of self-filled questionnaires.

Results: The percentage of students with full knowledge of cervical cancer prevention is 66.91%. The majority of students have a positive attitude towards cervical cancer prevention (86.47%). However, only 43.88% had correct prevention practices. Statistical analysis showed that there was a correlation between ethnicity and the level of understanding of cervical cancer ($p = 0.045$). In addition, there was an association between religion ($p = 0.03$) and early sexual status to the practice of cervical cancer prevention among female students ($p = 0.018$).

Conclusion: Research shows that students have good knowledge and attitudes about cervical cancer prevention, but practice is limited. Ethnic, religions and early sexual factors have an effect on cognition and prevention behavior.

Keywords: Prevention, knowledge, attitude, practice, cervical cancer.

*Corresponding author

Email: ttdna@dhktyduocdn.edu.vn **Phone:** (+84) 334514548 **https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD4.2345**



MỐI LIÊN QUAN GIỮA KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH VỀ DỰ PHÒNG UNG THƯ CỔ TỬ CUNG Ở SINH VIÊN NỮ NĂM NHẤT KHỐI NGÀNH KHOA HỌC SỨC KHỎE TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Trần Thị Diễm Na*, Đinh Minh Hằng, Nguyễn Thị Ánh Huy
Lê Nguyễn Ngọc Mai, Nguyễn Thị Ngọc Trang, Trần Lê Trúc

Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng - 99 Hùng Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày nhận bài: 18/02/2025

Ngày chỉnh sửa: 25/3/2025; Ngày duyệt đăng: 09/4/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mối liên quan giữa kiến thức, thái độ và thực hành về dự phòng ung thư cổ tử cung ở sinh viên nữ năm nhất khối ngành khoa học sức khỏe tại thành phố Đà Nẵng.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 547 nữ sinh viên năm nhất khối ngành khoa học sức khỏe tại thành phố Đà Nẵng. Đối tượng nghiên cứu được khảo sát dựa trên bộ câu hỏi tự điền.

Kết quả: Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đầy đủ về dự phòng ung thư cổ tử cung là 66,91%. Đa số sinh viên có thái độ tích cực đối với việc phòng ngừa ung thư cổ tử cung (86,47%). Tuy nhiên, chỉ 43,88% sinh viên có thực hành phòng ngừa đúng. Phân tích thống kê cho thấy có mối tương quan giữa dân tộc và mức độ hiểu biết về ung thư cổ tử cung ($p = 0,045$). Ngoài ra, có mối liên quan giữa tôn giáo ($p = 0,03$) và tình trạng quan hệ tình dục sớm ($p = 0,018$) đến thực hành đạt về dự phòng ung thư cổ tử cung của sinh viên nữ.

Kết luận: Nghiên cứu cho thấy sinh viên nữ có kiến thức và thái độ tốt về dự phòng ung thư cổ tử cung, nhưng thực hành còn hạn chế. Yếu tố dân tộc, tôn giáo và quan hệ tình dục sớm có ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi phòng bệnh.

Từ khóa: Dự phòng, kiến thức, thái độ, thực hành, ung thư cổ tử cung.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư cổ tử cung (UTCTC) là bệnh lý phổ biến, đứng hàng thứ hai trong số các ung thư sinh dục ở phụ nữ trên thế giới và là một trong những nguyên nhân gây tử vong hàng đầu của giới nữ, nhất là ở những nước đang phát triển [1]. Năm 2018, ước tính có khoảng 570.000 trường hợp mắc UTCTC mới và 311.000 ca tử vong trên toàn thế giới [2]. Theo GLOBOCAN (2020), tỉ lệ mắc mới UTCTC ở Việt Nam là 6,6 trên 100.000 phụ nữ, chiếm 2,3% tỉ lệ ung thư chung. Tỉ lệ tử vong là 3,4 trên 100.000 người [3].

Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng nhiễm virus *Human Papilloma* (HPV) là nguyên nhân hàng đầu gây UTCTC, đặc biệt là HPV type 16 và type 18 và có đến 90-100% HPV dương tính trong các trường hợp UTCTC [4]. Ngày nay, UTCTC có xu hướng trẻ hóa rõ rệt. Theo nghiên cứu trên sinh viên nữ từ 18-25 tuổi tại Trường Đại học Quốc gia Hà Nội vào năm 2017 đã báo cáo có 5,3% sinh viên dương tính với HPV, trong đó

80,8% dương tính với type nguy cơ cao [6]. Do đó việc phòng ngừa bằng cách tiêm phòng vacxin UTCTC là rất quan trọng.

Việc hiểu biết các kiến thức về bệnh UTCTC là một việc cần thiết cho mọi người, nhất là với sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe. Không những vậy, sinh viên năm nhất cũng là một trong những đối tượng nằm trong độ tuổi cần tiêm phòng vacxin UTCTC. Tuy nhiên, gần đây chưa có nghiên cứu nào về mối liên quan giữa kiến thức, thái độ và thực hành về dự phòng của sinh viên nữ năm nhất khối ngành khoa học sức khỏe tại thành phố Đà Nẵng, cho thấy vấn đề này chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu mối liên quan giữa kiến thức, thái độ và thực hành về dự phòng UTCTC ở sinh viên nữ năm nhất khối ngành khoa học sức khỏe tại thành phố Đà Nẵng.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang.

*Tác giả liên hệ

Email: ttDNA@dhktyduocdn.edu.vn Điện thoại: (+84) 334514548 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD4.2345>

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng.
- Thời gian nghiên cứu: từ tháng 11/2023-6/2024.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên nữ năm nhất khối ngành khoa học sức khỏe tại thành phố Đà Nẵng.

- Tiêu chuẩn chọn lựa: các sinh viên đồng ý trả lời các câu hỏi của nghiên cứu.
- Tiêu chuẩn loại trừ: các sinh viên bỏ cuộc không tham gia và không điền đầy đủ các câu hỏi.

2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu

- Cỡ mẫu tính từ công thức ước lượng cỡ mẫu:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \times p \times (1 - p) / d^2$$

Trong đó: α là xác suất sai lầm loại I ($\alpha = 0,05$); Z là trị số từ giá trị phân phối chuẩn, với $\alpha = 0,05$ sẽ có $Z^2_{1-\alpha/2} = 1,96$; d là sai lệch chấp nhận ($d = 0,05$); n là cỡ mẫu nghiên cứu; p là tỉ lệ sinh viên có kiến thức đúng về UTCTC. Theo nghiên cứu “Thực trạng kiến thức, thái độ về UTCTC và dự định phòng ngừa của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2018” của Lê Thị Bích Ngọc và cộng sự, tỉ lệ sinh viên có kiến thức đúng về UTCTC là 56,1% ($p = 0,561$) [7].

Từ đó tính được cỡ mẫu tối thiểu là 378. Dự trừ sinh viên bỏ không tham gia nghiên cứu, cỡ mẫu cần chọn tăng lên 10% và làm tròn thành 420.

- Phương pháp chọn mẫu: tổng số sinh viên nữ năm nhất theo danh sách của Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng là 663. Cỡ mẫu tối thiểu là 420, vì vậy chúng tôi tiến hành lấy mẫu toàn bộ tất cả 663 sinh viên nữ tham gia vào nghiên cứu.

2.5. Nội dung nghiên cứu

Thu thập dữ liệu dựa trên bộ câu hỏi sẵn về thông tin chung (ngành học, địa dư, dân tộc, kiến thức, thái độ, thực hành). Bộ câu hỏi được xây dựng theo nghiên cứu của Đặng Đức Nhu [6] với một số điều chỉnh phù hợp.

Quy ước điểm và phương pháp đánh giá: trả lời đúng 1

câu sẽ được tính 1 điểm, nếu trả lời sai hoặc không biết là 0 điểm. Riêng phần thái độ trả lời rất đồng ý sẽ được tính 2 điểm, đồng ý được 1 điểm và không đồng ý là 0 điểm.

Đánh giá về kiến thức, thái độ, thực hành dựa vào tổng số điểm chia ra mức độ đánh giá: đạt khi tổng số điểm $\geq 50\%$, chưa đạt khi tổng số điểm $< 50\%$.

2.6. Tiêu chí đánh giá

- Kiến thức dự phòng UTCTC có 9 câu hỏi. Kiến thức sinh viên đạt khi được 13 điểm trong tổng số 26 điểm.
- Thái độ dự phòng UTCTC được đánh giá bằng 10 câu hỏi sử dụng thang đo 3 bậc. Sinh viên có thái độ đạt khi được 10 điểm trong tổng số 20 điểm.
- Thực hành dự phòng UTCTC gồm 9 câu hỏi, trong đó một số câu chỉ dành cho người đã quan hệ tình dục: người chưa quan hệ tình dục có tối đa 2 điểm, đạt khi được 1 điểm; người đã quan hệ tình dục có tối đa 4 điểm, đạt khi được 2 điểm.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Phân tích số liệu bằng phần mềm Excel và SPSS 25.0.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu này đã được sự chấp thuận của Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh của Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng, mã số DUMTP-2023-153.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Sau khi thu thập và loại bỏ các phiếu nghiên cứu không đạt yêu cầu, tổng 547 đối tượng nghiên cứu là sinh viên nữ thuộc 7 ngành đào tạo của nhà trường được chọn vào nghiên cứu.

Trong số 547 sinh viên đó, tham gia nhiều nhất là sinh viên điều dưỡng (161 sinh viên = 29,43%). Đa số sinh viên không tham gia tôn giáo nào (454 sinh viên = 83%). Có 522 sinh viên là người dân tộc Kinh (chiếm 95,43%), còn lại 25 sinh viên (4,57%) là người dân tộc khác. Phần lớn sinh viên tham gia nghiên cứu chưa quan hệ tình dục (531 sinh viên = 97,07%).

3.2. Kiến thức, thái độ và thực hành của đối tượng về dự phòng UTCTC

Bảng 1. Kiến thức của đối tượng về dự phòng UTCTC (n = 547)

Kiến thức về dự phòng UTCTC		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Yếu tố nguy cơ gây UTCTC	Viêm nhiễm phụ khoa	457	83,55
	Quan hệ tình dục với nhiều người	416	76,05
	Dùng thuốc tránh thai kéo dài	358	65,45
	Suy giảm miễn dịch (HIV)	348	63,62
	Quan hệ tình dục sớm	315	57,59
	Hút thuốc lá	191	34,92
	Đời sống kinh tế thấp	125	22,85
	Không biết	47	8,59

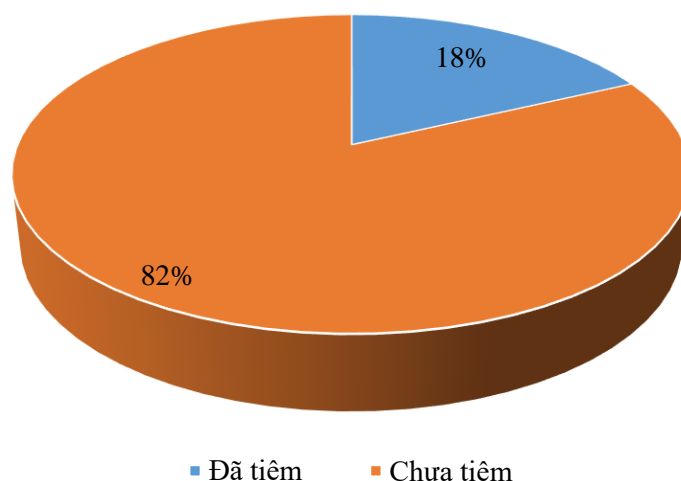
Kiến thức về dự phòng UTCTC		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Nguyên nhân hàng đầu gây UTCTC	HPV	363	66,36
	Vệ sinh kém	281	51,37
	Di truyền	72	13,16
	Không biết	49	8,96
	Hút thuốc lá	44	8,04
	Đời sống kinh tế thấp	41	7,50
Triệu chứng UTCTC	Khí hư bất thường (có mùi hôi bất thường...)	372	68,01
	Ra nhiều máu âm đạo sau quan hệ tình dục	290	53,02
	Đau vùng chậu	251	45,89
	Không có triệu chứng giai đoạn đầu	144	26,33
	Không biết	134	24,50
Dự phòng UTCTC theo cách nào	Tiêm phòng vaccin HPV	517	94,52
	Khám định kì	435	79,52
	Cải thiện cuộc sống	336	61,43
	Không hút thuốc lá	191	34,92
	Chung thủy với bạn tình	112	20,48
	Không biết	38	6,95
	Quan hệ tình dục sớm	12	2,19

Trong các yếu tố nguy cơ gây UTCTC thì yếu tố được chọn nhiều nhất là viêm nhiễm phụ khoa với 457 sinh viên lựa chọn và có 47 sinh viên (8,59%) chọn đáp án là không biết về yếu tố nguy cơ gây UTCTC. Có 363 đối tượng nghiên cứu (66,36%) chọn câu trả lời đúng nguyên nhân hàng đầu gây UTCTC là HPV. Triệu chứng của UTCTC được 372 sinh viên chọn nhiều nhất là khí hư bất thường. Tiêm phòng vaccin HPV là biện pháp dự phòng được chọn nhiều nhất với 517 sinh viên (94,52%).

Bảng 2. Thái độ của đối tượng về dự phòng UTCTC

Đặc điểm	Thái độ	Không đồng ý		Đồng ý		Rất đồng ý	
		Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)
Bạn có nguy cơ mắc UTCTC		379	69,29	132	24,13	36	6,58
Tiêm vaccin HPV có hiệu quả trong dự phòng UTCTC		12	2,19	351	64,17	184	33,64
Hút thuốc lá không liên quan đến UTCTC		373	68,19	143	26,14	31	5,67
Chung thủy, một vợ một chồng/có một bạn tình giúp phòng ngừa UTCTC		91	16,64	367	67,07	89	16,27
Không thoải mái khi nói về thăm khám UTCTC		315	57,59	213	38,94	19	3,47
Chỉ đi khám phụ khoa khi có dấu hiệu bất thường		425	77,70	114	20,84	8	1,46
Đưa chương trình dự phòng UTCTC vào trường học		17	3,11	316	57,77	214	39,12
Tham gia hoạt động dự phòng UTCTC		20	3,66	374	68,37	153	27,97

Thái độ của đối tượng về dự phòng UTCTC được mô tả ở bảng 2. Có 97,81% đối tượng lựa chọn tiêm vaccin có hiệu quả trong dự phòng UTCTC. Đa số các đối tượng chọn đưa chương trình dự phòng UTCTC vào trường học chiếm tỷ lệ 96,89%. Và có đến 96,34% đối tượng lựa chọn tham gia hoạt động dự phòng UTCTC. Hầu hết đối tượng chọn không đồng ý với vấn đề sàng lọc UTCTC là không cần thiết, chiếm tỷ lệ 89,03%. Có 67,07% đối tượng chọn đồng ý với vấn đề chung thủy một vợ, một chồng/có một bạn tình giúp phòng ngừa UTCTC. Đối tượng có nhận thức rằng mình có nguy cơ mắc UTCTC chiếm 30,71%.



Biểu đồ 1. Thực hành của sinh viên nữ về tiêm vaccin HPV (n = 547)

Trong số 547 sinh viên tham gia, chỉ có 98 sinh viên (17,92%) lựa chọn đã tiêm vaccin phòng ngừa HPV.

3.3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành về dự phòng UTCTC

Bảng 3. Mối liên quan giữa một số yếu tố và kiến thức về dự phòng UTCTC

Yếu tố		Tổng số (N)	Kiến thức				OR (CI95%)	P
			Đạt (n)	Đạt (%)	Không đạt (n)	Không đạt (%)		
Dân tộc	Kinh	522	354	67,8	168	32,2	2,283 (1,020-5,110)	0,045
	Khác	25	12	48,0	13	52,0		

Dân tộc là yếu tố liên quan đến kiến thức đạt của sinh viên với $p = 0,045$. Cụ thể là dân tộc Kinh có kiến thức đạt cao hơn các dân tộc khác gấp 2,28 lần.

Bảng 4. Mối liên quan giữa một số yếu tố và thực hành về dự phòng UTCTC

Yếu tố		Tổng số (N)	Thực hành				OR (CI95%)	P
			Đạt (n)	Đạt (%)	Không đạt (n)	Không đạt (%)		
Tôn giáo	Phật giáo	67	41	61,2	26	38,8	2,252 (1,331-3,809)	0,002
	Thiên chúa giáo	12	6	50,0	6	50,0	1,428 (0,453-4,495)	0,543
	Khác	14	6	42,9	8	57,1	1,071 (0,366-3,137)	0,901
	Không	454	187	41,2	267	58,8		
Tình trạng quan hệ tình dục sớm	Chưa quan hệ	531	228	42,9	303	57,1	3,987 (1,269-12,523)	0,018
	Đã quan hệ	16	12	75,0	4	25,0		

Nghiên cứu này cho thấy có mối liên quan của yếu tố tôn giáo và tình trạng quan hệ tình dục của sinh viên đến thực hành đạt về dự phòng UTCTC. Cụ thể: các sinh viên theo Phật giáo có thực hành đạt cao hơn các sinh viên không theo tôn giáo 2,25 lần; với các sinh viên chưa quan hệ tình dục sớm trước 17 tuổi có thực hành đạt khá cao gấp 3,98 lần so với những sinh viên đã quan hệ tình dục sớm.

4. BÀN LUẬN

4.1. Kiến thức, thái độ và thực hành của đối tượng về dự phòng UTCTC

Trong nghiên cứu của chúng tôi, kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức của sinh viên về các yếu tố nguy cơ gây UTCTC là khá tốt. Đa số các bạn cho rằng viêm nhiễm phụ khoa là yếu tố nguy cơ quan trọng nhất

(chiếm 83,55%). Tuy nhiên, các yếu tố nguy cơ như đời sống kinh tế thấp, hút thuốc lá có tỉ lệ lần lượt là 22,85% và 34,92% được các sinh viên biết đến còn thấp so với các yếu tố nguy cơ khác. HPV có liên quan đến nguyên nhân gây bệnh UTCTC, kết quả chúng tôi thu được qua bảng 1 có tới 66,36% sinh viên cho rằng HPV chính là nguyên nhân hàng đầu gây UTCTC. Tỉ lệ này cao hơn so với nghiên cứu của Siddig E.E và cộng sự (35,6%) [8]. Như vậy, kết quả nghiên cứu của chúng tôi đưa ra cho thấy sinh viên hiểu về HPV có liên quan đến nguyên nhân gây bệnh UTCTC khá cao. Có 479 sinh viên biết UTCTC có biện pháp dự phòng, trong đó tiêm phòng vaccin HPV là phương pháp được các sinh viên biết đến nhiều nhất với 94,52%. Mặc dù có đến 76,05% sinh viên biết quan hệ tình dục với nhiều người là yếu tố gây bệnh UTCTC nhưng chỉ có 20,48% sinh viên cho rằng chung thủy với bạn tình là biện pháp dự phòng UTCTC. Không hút thuốc lá là biện pháp dự phòng có tỉ lệ sinh viên biết đến ít nhất (chiếm 34,92%), kết quả này phù hợp với tỉ lệ sinh viên có kiến thức về nguy cơ UTCTC do thuốc lá thấp ở trên.

Trong nghiên cứu này, có thể thấy đa số sinh viên có thái độ đúng về dự phòng bệnh UTCTC bằng việc tiêm vaccin HPV (97,81%). Thái độ của sinh viên về việc bản thân có nguy cơ mắc UTCTC còn thấp (30,71%) so với nghiên cứu của Ngô Thị Huyền (41%) [9]. Đa số sinh viên có thái độ tích cực về xét nghiệm sàng lọc UTCTC là cần thiết, chiếm 89,03%. Chúng tôi nhận thấy theo thời gian, các sinh viên có sự quan tâm đến bệnh và phòng ngừa UTCTC nên thái độ của sinh viên về phòng ngừa UTCTC cũng ngày càng tăng. Nghiên cứu trên 547 sinh viên, chỉ có 98 sinh viên (17,92%) đã tiêm phòng vaccin ngừa HPV. Tỉ lệ tiêm phòng này thấp hơn so với nghiên cứu của Phạm Minh Tuệ và cộng sự (39,87%) [10]. Tỉ lệ tiêm phòng HPV trong nghiên cứu của chúng tôi khá thấp, tuy nhiên các sinh viên vẫn thuộc độ tuổi thích hợp để tiêm vaccin phòng ngừa HPV nên cần tích cực tuyên truyền, động viên các sinh viên thực hiện việc tiêm phòng để bảo vệ sức khỏe cho chính bản thân.

4.2. Các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành về dự phòng UTCTC

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy dân tộc là yếu tố duy nhất liên quan đến kiến thức đạt của sinh viên ($p = 0,023$). Trong đó, dân tộc Kinh có kiến thức đúng cao hơn các dân tộc khác gấp 2,28 lần, điều này có thể do dân tộc Kinh được tiếp xúc với giáo dục giới tính và được tiếp xúc với Internet sớm hơn, từ đó nắm thông tin kiến thức tốt hơn. Nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra rằng có mối liên quan giữa tôn giáo và tình trạng quan hệ tình dục sớm với thực hành đạt về dự phòng UTCTC. Nghiên cứu được thực hiện bởi Binka

C và cộng sự chỉ ra rằng tôn giáo có ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên về UTCTC [11]. Phật giáo có thực hành đạt cao hơn các sinh viên không theo tôn giáo 2,25 lần. Trên thực tế là hầu hết các phong trào và các tổ chức tôn giáo đã có ảnh hưởng đáng kể đến giáo dục. Với các sinh viên chưa quan hệ tình dục sớm trước 17 tuổi có thực hành đạt khá cao, gấp 3,98 lần so với những sinh viên đã quan hệ tình dục sớm. Điều này cho thấy sinh viên quan hệ tình dục muộn hơn có thể có thời gian tiếp cận giáo dục giới tính đầy đủ, giúp họ thực hành tốt hơn về sức khỏe sinh sản. Ngược lại, quan hệ sớm có thể dẫn đến thiếu kiến thức, ảnh hưởng đến hành vi an toàn.

Đề tài chỉ thực hiện trên đối tượng sinh viên năm nhất, chưa có đánh giá khách quan được toàn bộ sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe tại Đà Nẵng. Để có cái nhìn toàn diện hơn về kiến thức, thái độ và thực hành dự phòng UTCTC trong nhóm sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe, các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng số lượng đối tượng khảo sát và bao gồm sinh viên ở nhiều năm học khác nhau.

Nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên có kiến thức đầy đủ và thái độ tích cực đối với dự phòng ung thư cổ tử cung. Tuy nhiên, thực hành phòng ngừa còn hạn chế, thể hiện qua tỉ lệ sinh viên áp dụng biện pháp đúng chưa cao. Kết quả phân tích thống kê chỉ ra mối liên quan giữa dân tộc và mức độ hiểu biết về bệnh, đồng thời cho thấy tôn giáo và tình trạng quan hệ tình dục sớm có ảnh hưởng đến thực hành dự phòng UTCTC của sinh viên nữ.

5. KẾT LUẬN

Nữ sinh viên năm nhất khối ngành khoa học sức khỏe tại thành phố Đà Nẵng có kiến thức và thái độ tốt về dự phòng UTCTC, nhưng thực hành còn hạn chế.

Yếu tố dân tộc, tôn giáo và quan hệ tình dục sớm có ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi phòng bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Y tế, Quyết định số 5240/QĐ-BYT ngày 23 tháng 9 năm 2016 về việc phê duyệt tài liệu "Kế hoạch hành động Quốc gia về dự phòng và kiểm soát ung thư cổ tử cung giai đoạn 2016-2025".
- [2] Ferlay J, Colombet M, Soerjomataram I, Mathers C, Parkin D.M, Piñeros M et al, Estimating the global cancer incidence and mortality in 2018: GLOBOCAN sources and methods, 2019, 144 (8): 1941-53.
- [3] Vietnam, International Agency for Research on Cancer, World Health Organization [Internet], 2020 [cited 20/05/2024], Available from: <https://gco.iarc.fr/en>.

- [4] Bộ Y tế, Quyết định số 5185/QĐ-BYT ngày 09 tháng 11 năm 2021 Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh sùi mào gà.
- [5] Nguyễn Duy Ánh, Nghiên cứu tỉ lệ mắc HPV và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản ở Hà Nội, Tạp chí Y học Việt Nam, 2022, 512 (1): 151-155.
- [6] Đặng Đức Nhu, Kiến thức, thái độ và thực hành về phòng chống ung thư cổ tử cung của sinh viên nữ năm thứ 3 Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn năm 2014, Tạp chí Y học thực hành, 2016, 4 (177): 52.
- [7] Lê Thị Bích Ngọc và cộng sự, Thực trạng kiến thức, thái độ về ung thư cổ tử cung và dự định phòng ngừa của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2018, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên, 2019, 194 (01): 27-34.
- [8] Siddig E.E, Ahmed A, Ahmed E.S, Mohammed M.A, Kunna E, El-Sadig S.M et al, Knowledge and attitudes towards cervical cancer prevention among women in Khartoum state, Sudan, Women's Health, 2023, 19: 17455057231166286.
- [9] Ngô Thị Huyền, Kiến thức, thái độ và sự tuân thủ tiêm phòng vaccin HPV của sinh viên điều dưỡng và y đa khoa tại Trường Đại học Đại Nam, Tạp chí Y học Việt Nam, 2023, 529 (2): 250-255.
- [10] Phạm Minh Tuệ, Nguyễn Thị Giang, Nguyễn Thị Huyền, Kiến thức, thái độ, thực hành tiêm vaccin phòng ung thư cổ tử cung của sinh viên nữ Khoa Xét nghiệm, Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2021, 2023, 526 (1A): 304-308.
- [11] Binka C, Nyarko S.H, Doku D.T, Cervical cancer knowledge, perceptions and screening behaviour among female university students in Ghana, Journal of Cancer Education, 2016, 31: 322-7.

